

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 06/2018/DS-GĐT

Ngày 04/12/2018

V/v “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp
đồng công chứng vô hiệu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có 09
thành viên tham gia xét xử, do ông Vũ Thanh Liêm – Thẩm phán Tòa án nhân
dân cấp cao tại Đà Nẵng làm Chủ tọa phiên tòa.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:*** ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/12/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở
phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp
đồng công chứng vô hiệu*”, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết M , sinh năm 1964; trú tại số S, phường
B, quận H , thành phố Đà Nẵng.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng H , sinh năm 1963; trú tại số 4C, tổ D
phường V, quận T , thành phố Đà Nẵng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành Q , sinh năm 1963; trú tại số 4C, tổ D phường V,
quận T , thành phố Đà Nẵng.

2. Ông Lê Chiêu Q1, sinh năm 1976; trú tại số T, tổ F phường A, quận T ,
thành phố Đà Nẵng.

3. Phòng Công chứng Đ, địa chỉ G, quận H , thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 2013, bà Trần Thị Tuyết M khởi kiện bà Nguyễn Thị Hoàng H về
vụ án dân sự “*Đòi tiền*”. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2013/DS-ST ngày
24/5/2013 của Tòa án nhân dân quận T , thành phố Đà Nẵng quyết định buộc bà
H phải trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 1.990.000.000 đồng. Sau khi xét xử
sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hoàng H kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số

53/2013/DS-PT ngày 29/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định buộc bà H trả cho bà M số tiền 2.097.600.000 đồng.

Bà H không tự nguyện thi hành án đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên nên ngày 04/9/2013, Chi cục thi hành án dân sự quận T ra Quyết định số 28/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà) tại 516 Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Thanh Q và bà Nguyễn Thị Hoàng H để thi hành án trả nợ cho bà M.

Tuy nhiên, Ngày 24/5/2013, Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm thì ngày 25/5/2013, bà H và ông Q đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 516 Đ nêu trên cho ông Lê Chiêu Q1 với giá chuyển nhượng là 2.100.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng này được công chứng số 4087 ngày 25/5/2013 tại Phòng công chứng số 01 thành phố Đà Nẵng. Do đó, bà M là người được thi hành án đã khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Q, bà H với ông Q1 vô hiệu.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DSST ngày 24/6/2015, Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết M về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Hoàng H, ông Nguyễn Thành Q với bên nhận chuyển nhượng là ông Lê Chiêu Q1, được Phòng Công chứng Đ chứng nhận ngày 25/5/2013, số công chứng 4087 là vô hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị Tuyết M, bà Nguyễn Thị Hoàng H, ông Lê Chiêu Q1 có đơn kháng cáo.

Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 67/2015/QĐ-PT ngày 23/9/2015, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 38/2015/TLPT-DS ngày 06/8/2015 về việc “*yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu*” giữa nguyên đơn là bà Trần Thị Tuyết M với bị đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Chiêu Q1, ông Nguyễn Thành Q và Phòng Công chứng Đ.

2. Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DSST ngày 24/6/2015 của Tòa án nhân dân quận T có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Quyết định này.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi đình chỉ xét xử phúc thẩm, bà Trần Thị Tuyết M có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 23/2018/KN-DS ngày 01/6/2018, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DS-ST ngày 24/6/2015 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DS-ST ngày 24/6/2015 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo hướng hủy toàn bộ hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DS-ST ngày 24/6/2015 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự thì *“1. Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn được kê biên để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác...”*

Như vậy, ngày 24/5/2013 là thời điểm Bản án dân sự sơ thẩm quyết định bà H có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà M. Sau đó, ngày 25/5/2013 bà Hoa, ông Q lập hợp đồng chuyển nhượng tài sản của mình cho ông Q1 nhưng không sử dụng khoản tiền thu được từ thi hành án trả nợ cho bà M. Do đó, xác định hợp đồng chuyển nhượng này có mục đích tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, vi phạm quy định tại Thông tư liên tịch nêu trên. Theo quy định tại Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005 thì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng bà Hoa, ông Q với ông Q1 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng bà H ông Q với ông Q1 vi phạm quy định khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện

kiểm sát nhân dân tối cao nhưng không xác định Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không đúng.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định thực tế không có việc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng Bà với ông Quân. Do sợ mất nhà nên vợ chồng Bà nhờ ông Q1 đứng tên hộ giấy tờ nhà đất thông qua hợp đồng chuyển nhượng và ngày 29/3/2013, ông Q1 viết “*Giấy cam kết*”. Bà H xuất trình bản phô tô “*Giấy cam kết*” và Bà đề nghị sẽ xuất trình bản gốc nếu Tòa án có yêu cầu.

“*Giấy cam kết*” có nội dung “*Bà Hoa, ông Q (Bên B) có nợ ông Q1 (Bên A) số tiền 5.560.000.000 đồng; Bên B nhờ Bên A đứng tên căn nhà số 516 D, trong thời gian đứng tên hộ, Bên B sẽ cố gắng bán căn nhà này để trả nợ cho bên A, khi bên B bán được nhà thì bên B sẽ ra công chứng cho người mua. Trong thời gian đứng tên hộ cho đến khi bên B bán được nhà thì bên A không được bán hoặc sang tên cho người khác*”. Giấy cam kết đã được bà Hoa, ông Q và ông Q1 ký xác nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập bản gốc và chưa làm rõ mục đích, nội dung của “*Giấy cam kết*” nêu trên, có việc ông Q1 thỏa thuận đứng tên nhà đất hộ cho vợ chồng bà Hoa, ông Q hay không ? để xác minh thực tế có việc chuyển nhượng không, hay là hợp đồng giả tạo. Trường hợp có căn cứ xác định thực tế không có việc chuyển nhượng thì căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ chồng bà Hoa, ông Q với ông Q1 là vô hiệu và Tòa án phải giải quyết hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu nếu đương sự có yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định về hình thức của Hợp đồng chuyển nhượng là đúng quy định, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là chưa đủ cơ sở.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà M, bà H, ông Q1 có đơn kháng cáo. Ngày 15/7/2015, bà H có đơn xin rút đơn kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm, bà M, ông Q1 rút toàn bộ kháng cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 67/2015/QĐ-PT ngày 23/9/2015 là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 và Điều 265 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, bổ sung năm 2011.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2015/DS-ST ngày 24/6/2015 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng; về vụ án “*Tranh chấp yêu cầu*

tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu” giữa nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M với bị đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng H ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Chiêu Q1, ông Nguyễn Thành Q và Phòng Công chứng Đ.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T , thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học-TANDTC;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (gửi kèm hồ sơ vụ án);
- Tòa án nhân dân quận T , thành phố Đà Nẵng (để biết);
- Chi cục THADS quận T , thành phố Đà Nẵng
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT -II.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm